

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2026

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng;

2. Ông Trương Thành Phương;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Thúy An – Thư ký nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 187/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số A, ấp R, xã L, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Ông Trần Quốc D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A, ấp R, xã L, tỉnh Tây Ninh.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2026, lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà M và ông D tiến tới hôn nhân vào năm 2007. Hôn nhân của vợ chồng bà M là do mai mối và không tìm hiểu nhau trước khi tiến tới hôn nhân. Vợ chồng bà M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An cũ và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24 quyền số 01/2009 ngày 14/3/2009. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến khoảng năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Cách đây khoảng 02 năm đây, bà M thấy ông D có nhắn tin qua lại với người phụ nữ khác với lời lẽ thân mật, bà M có tìm hiểu thì ông D có hành vi hăm dọa bà M, bà M ở trong phòng, ông D

ở bên ngoài đốt lửa ngay cửa phòng, bà M hoảng sợ. Trong khi đó, ông D cũng ghen tuông vô cớ, khi bà M sử dụng điện thoại thì ông D kiểm chuyện gây gổ, đập điện thoại. Mặc dù bà M đã tìm cách khắc phục mâu thuẫn, cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Vợ chồng bà M hiện nay đã không còn sống chung nhà. Bà M nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân với ông D nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con tên Trần Thị Như N, sinh ngày 17/9/2009 và Trần Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 01/5/2012. Hiện nay 02 con chung đang sống với bà M. Khi ly hôn bà M, bà M yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Quốc D trình bày:

Về thời gian chung sống, về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn thống nhất với lời trình bày của bà M. Theo ông D vợ chồng ông D không có mâu thuẫn. Việc bà M trình bày ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác là không có, còn việc bà M trình bày ông D đốt lửa hăm dọa bà M cũng không có. Do bà M cứ đòi bỏ nhà đi và thường xuyên nhắn tin điện thoại với bạn bè không quan tâm tới chồng con nên ông D có lời qua tiếng lại với bà M, còn việc ông D đốt giấy chỉ đốt chơi ở bên ngoài chứ không phải đốt lửa trong phòng bà M. Nay, bà M yêu cầu ly hôn, ông D không đồng ý ly hôn vì ông D, còn thương vợ thương con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con tên Trần Thị Như N, sinh ngày 17/9/2009 và Trần Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 01/5/2012. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, ông D cũng có yêu cầu được nuôi 02 con chung và cũng không yêu cầu bà M cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Quốc D, ông D có nơi cư trú tại số A, ấp R, xã L, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Trần Quốc D cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An cũ và được cấp

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01/2009 ngày 14/3/2009 hôn nhân là hợp pháp. Bà M giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D.

Về phía ông D không đồng ý ly hôn với bà M, nhưng ông D không đưa ra giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, có đủ căn cứ để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà M được ly hôn với ông D.

[2.2] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con tên Trần Thị Như N, sinh ngày 17/9/2009 và Trần Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 01/5/2012. Hiện nay 02 con chung đang sống với bà M. Khi ly hôn bà M ly hôn, bà M yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ông D trình bày ý kiến trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, ông D cũng có yêu cầu được nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cháu N và cháu N1 có văn bản thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, giao cháu N và cháu N1 cho bà M nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Bà M và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà M và ông D xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc ly hôn đối với ông Trần Quốc D.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với ông Trần Quốc D.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng 02 con tên Trần Thị Như N, sinh ngày 17/9/2009 và Trần Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 01/5/2012. Ông Trần Quốc D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009131 ngày 29/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, bà M đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 6 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Ủy ban nhân dân xã Long Hựu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Võ Thu Xuân

